

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP TCLLCT-HC
HỆ KTT K49

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 01 năm 2021

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA K42 TẠI TRƯỜNG

**Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về ĐCS và lịch sử ĐCS Việt Nam; Đường
lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội;
Nghiệp vụ công tác Đảng, MTTQ và đoàn thể nhân dân ở cơ sở**

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Đỗ Tú Anh	12/5/1979	01	12	7,0	Bảy	
02	Lã Duy Anh	23/3/1985	02	14	7,0	Bảy	
03	Nguyễn Thị Lan Anh	23/8/1985	03	01	8,0	Tám	
04	Lê Thị Bích	24/9/1982	04	09	7,5	Bảy rưỡi	
05	Nguyễn Ngọc Bình	02/6/1985	05	25	7,0	Bảy	
06	Nguyễn Lệ Chi	12/11/1988	06	44	8,0	Tám	
07	Vũ Thị Thùy Chi	30/5/1981	07	37	8,0	Tám	
08	Hoàng Thái Hoa Cương	27/10/1976	08	07	7,0	Bảy	
09	Nguyễn Thị Dung	30/3/1982	09	13	7,5	Bảy rưỡi	
10	Vũ Thị Hồng Đoan	10/12/1986	10	02	8,0	Tám	
11	Trịnh Phương Giang	26/4/1989	11	42	7,0	Bảy	
12	Nguyễn Thanh Giang	22/01/1975	12	45	6,5	Sáu rưỡi	
13	Hồ Thị Hà	25/9/1989	13	38	7,5	Bảy rưỡi	
14	Vũ Thị Thanh Hào	30/3/1983	14	19	8,0	Tám	
15	Phạm Thị Như Hoa	07/10/1982	15	34	7,0	Bảy	
16	Nông Thị Ngọc Hoa	10/6/1973	16	17	7,5	Bảy rưỡi	
17	Nguyễn Huy Hoàng	23/02/1989	17	28	7,0	Bảy	
18	Đinh Nho Hợi	26/11/1971	18	32	7,0	Bảy	
19	Phạm Văn Hùng	03/01/1989	19	29	7,5	Bảy rưỡi	
20	Đỗ Quốc Hương	29/8/1970	20	36	7,0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
21	Phạm Thị Hương	01/6/1970	21	10	6,5	Sáu rưỡi	
22	Phạm Thu Hường	02/01/1979	22	18	7,0	Bảy	
23	Đồng Duy Khánh	29/12/1984	23	48	7,0	Bảy	
24	Nguyễn Văn Khánh	02/01/1982	24	50	7,0	Bảy	
25	Nguyễn Thị Phương Lan	14/3/1975	25	20	7,5	Bảy rưỡi	
26	Nguyễn Ngọc Mạnh	03/12/1980	26	33	7,0	Bảy	
27	Nông Văn Mẫn	05/3/1983	27	31	7,0	Bảy	
28	Nguyễn Thị Thanh Mến	06/12/1973	28	15	7,5	Bảy rưỡi	
29	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	05/7/1989	29	30	7,5	Bảy rưỡi	
30	Đỗ Thị Bích Ngọc	18/01/1988	30	05	8,0	Tám	
31	Vũ Thị Nhu	10/4/1989	31	22	7,5	Bảy rưỡi	
32	Lương Thị Tuyết Nhung	16/4/1986	32	04	7,5	Bảy rưỡi	
33	Nguyễn Thị Hồng Ninh	15/10/1980	33	23	7,0	Bảy	
34	Nguyễn Trường Phú	15/9/1980	34	40	7,5	Bảy rưỡi	
35	Trương Đăng Quang	14/3/1984	35	21	7,0	Bảy	
36	Lương Thị Quyên	07/7/1994	36	08	8,0	Tám	
37	Nguyễn Định Thành	08/10/1980	37	11	7,5	Bảy rưỡi	
38	Lê Xuân Thành	07/3/1972	38	47	7,0	Bảy	
39	Nguyễn Trung Thành	14/11/1980	39	41	7,0	Bảy	
40	Bùi Thị Phương Thu	29/10/1984	40	06	7,5	Bảy rưỡi	
41	Đồng Văn Thương	11/5/1977	41	35	7,0	Bảy	
42	Thân Văn Tiệp	05/10/1976	42	03	6,5	Sáu rưỡi	
43	Nguyễn Anh Tú	03/6/1981	43	43	7,0	Bảy	
44	Nguyễn Anh Tuấn	02/4/1976	44	46	7,0	Bảy	
45	Nguyễn Anh Tuấn	26/11/1965	45	49	7,0	Bảy	
46	Nguyễn Văn Tuấn	11/8/1974	46	39	7,0	Bảy	
47	Vương Cẩm Vân	25/11/1986	47	26	7,5	Bảy rưỡi	
48	Phạm Thị Hải Yến	30/10/1984	48	24	8,0	Tám	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
49	Chu Việt Hà	08/8/1982	49	16	7,5	Bảy rưỡi	
50	Đào Thị Hoa Quỳnh	28/9/1985	50	27	7.0	Bảy	K47A

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Mây

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền

